

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN S  
TỈNH V**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH V**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Minh Hiệp

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Mạnh Tuấn

2. Ông Lê Thanh Sơn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lại Phương Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh V.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thúy Nga- Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn, con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1984, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V.

- *Bị đơn:* Anh Không Ngọc C, sinh năm 1983, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Không Văn L, sinh năm 1962, có mặt

Bà Nguyễn Thị Ngh, sinh năm 1962, có mặt  
Đều cư trú: Thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 09 tháng 5 năm 2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị kết hôn với anh Khổng Ngọc C năm 2005. Trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu thỏa thuận và chung sống với nhau ở trong Miền Nam khoảng 01 năm thì hai vợ chồng cùng về địa phương và có đến UBND xã L làm thủ tục đăng ký kết hôn, còn có đăng ký kết hôn hay không chị cũng không nhớ rõ vì thời gian đã lâu. Hiện chị cũng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, chị về là dâu và sống chung cùng gia đình anh C đến năm 2006 vợ chồng ra ở riêng trên đất và nhà do hai vợ chồng mua. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung: Cháu Khổng Tiến D, sinh ngày 28/7/2005 và cháu Khổng Xuân B, sinh ngày 01/10/2007, hiện cháu đang ở cùng chị. Đối với cháu D đã thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Ly hôn chị xin được nuôi cháu B và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng chị có xây dựng được khối tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 144, tờ bản đồ số 19, diện tích 140m<sup>2</sup> tại thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Khổng Ngọc C trị giá 980.000.000đồng (Chín trăm tám mươi triệu đồng); trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 183m<sup>2</sup> trị giá 659.000.000đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu đồng) và một số tài sản khác. Ly hôn, chị và anh C thỏa thuận với nhau về tài sản: Chị để anh C sử dụng toàn bộ tài sản là ngôi nhà và thửa đất trên, anh C thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị với số tiền: 819.500.000đồng (Tám trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng), đến ngày 30/9/2024 anh C sẽ thanh toán toàn bộ số tiền cho chị. Chị đề nghị Tòa án ghi sự thỏa thuận này của anh chị.

Về công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị đề nghị chia đôi mỗi người một nửa.

Bị đơn anh Khổng Ngọc C trình bày:

Anh xác định anh chung sống với chị Nguyễn Thị B từ năm 2004. Hai bên không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau từ những năm đó đến nay. Sau khi hai anh chị về chung sống có sống chung cùng gia đình nhà anh đến năm 2006 thì ra ở riêng trên nhà và đất hiện vợ chồng anh đang ở. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh nghi ngờ chị B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị B xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh xác định như chị B trình bày là đúng. Hiện nay cháu Khổng Tiến D đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu Khổng Xuân B hiện đang ở cùng chị B. Ly hôn, anh đồng ý để chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu B, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B.

Về tài sản chung: Anh xác nhận như chị B trình bày là đúng. Anh và chị B đã tự thỏa thuận với nhau về vấn đề tài sản như chị B đã trình bày: Anh sử dụng toàn bộ tài sản do hai người cùng tạo dựng gồm: 01 thửa đất số 144, tờ bản đồ số 19, diện tích 140m<sup>2</sup> tại thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Khổng Ngọc C trị giá 980.000.000đồng (Chín trăm tám mươi triệu đồng); trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 183m<sup>2</sup> trị giá 659.000.000đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu đồng). Anh thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B với số tiền: 819.500.000đồng (Tám trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng), đến ngày 30/9/2024 anh sẽ thanh toán toàn bộ số tiền cho chị B. Anh cũng đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này của anh chị

Về công nợ, công sức: Anh C không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, anh đồng ý với quan điểm của chị B, anh và chị B mỗi người chịu một nửa số tiền này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Khổng Văn L và bà Nguyễn Thị Ngh trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Khổng Ngọc C. Năm 2004, chị B anh C có về chung sống với nhau và có với nhau 02 người con. Năm 2006, vợ chồng ông bà có cho anh C chị B ra ở riêng và có mua đất cho vợ chồng anh chị đứng tên

anh C. Nay anh C, chị B ly hôn, ông bà xác định đã cho anh chị nên không có ý kiến gì. Ông bà cũng không có ý kiến gì với sự thỏa thuận của anh chị về vấn đề tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Do chị B, anh C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay không có đăng ký kết hôn, nên căn cứ căn cứ mục 3 Thông tư số: 01/2001/TTLT/TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình: không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị B và anh Khổng Văn C. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị B và anh C: Giao cháu Khổng Xuân B cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B; Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị B, anh C: Anh C sử dụng tài sản chung của anh chị gồm: 01 thửa đất đất số 144, tờ bản đồ số 19, diện tích 140m<sup>2</sup> tại thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Khổng Ngọc C trị giá 980.000.000đồng (Chín trăm tám mươi triệu đồng); trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 183m<sup>2</sup> trị giá 659.000.000đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu đồng). Anh C thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B với số tiền: 819.500.000đồng (Tám trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng), đến ngày 30/9/2024 anh C sẽ thanh toán toàn bộ số tiền cho chị B.

Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị B xin ly hôn anh Khổng Ngọc C trú tại thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh V.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1 Quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa giữa chị Nguyễn Thị B và anh Khổng Ngọc C Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị B trình bày vợ chồng chị có đến UBND xã để đăng ký kết hôn, chị cũng không nhớ rõ thời đó ai là người đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị, do thời gian đã lâu nên chị cũng không nhớ có đăng ký kết hôn hay không, chị cũng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Còn anh C trình bày: hai vợ chồng chỉ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 (khi đó hai anh chị còn làm việc trong miền Nam, đến năm 2005 thì anh chị về địa phương sinh sống) đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua xác minh tại UBND xã L có xác nhận chị Ba, anh Cương chung sống với nhau từ năm 2004 (Khi anh chị còn ở trong miền Nam). Khi chị B mang thai thì hai anh chị về xã L sinh sống. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã L từ những năm 2004 đến nay thì không có tên của chị B, anh C. Địa phương xác định chị B, anh C không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo mục 3 Thông tư số: 01/2001/TTLT/TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình” thì quan hệ giữa chị B và anh C không được công nhận là quan hệ vợ chồng.

2.2 Về con chung: Chị B, anh C xác nhận anh chị trong quá trình chung sống có 02 con chung: Cháu Khổng Tiến D, sinh ngày 28/7/2005 và cháu Khổng Xuân B, sinh ngày 01/10/2007. Hai anh chị thỏa thuận: Đối với cháu D đã trưởng thành nên anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu Khổng Xuân B hiện đang ở cùng chị B, để cháu B cho chị Ba trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B. Xét việc thỏa thuận của chị B, anh C là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung: chị B và anh C thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị cụ thể:

Anh C sử dụng tài sản chung của hai anh chị gồm: 01 thửa đất số 144, tờ bản đồ số 19, diện tích 140m<sup>2</sup> tại thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Khổng Ngọc C trị giá 980.000.000đồng (Chín trăm tám mươi triệu đồng); trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 183m<sup>2</sup> trị giá 659.000.000đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu đồng). Anh C thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B với số tiền: 819.500.000đồng (Tám trăm mười chín

triệu năm trăm nghìn đồng), đến ngày 30/9/2024 anh C sẽ thanh toán toàn bộ số tiền cho chị Ba.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 9.100.000đồng (Chín triệu một trăm nghìn đồng). Chị B, anh C đồng ý số tiền này, anh chị thỏa thuận mỗi anh chị tự nguyện chịu một nửa số tiền này. Số tiền này chị Ba đã nộp tạm ứng, nên anh C phải thanh toán cho chị B số tiền: 4.550.000đồng.

Tổng số tiền anh C phải thanh toán cho chị B là: 824.050.000đồng (Tám trăm hai mươi tư triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về tài sản riêng, công nợ, công sức: Chị B, anh C không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị B là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với án phí chia tài sản: Do chị B, anh C thỏa thuận được trước khi hòa giải và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án nên anh chị không phải chịu án phí chia tài sản.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ mục 3 Thông tư số: 01/2001/TTLT/TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình”; Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; ; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

- Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị B và anh Khổng Ngọc C.

- Về con chung: chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng cháu Khổng Xuân B, sinh ngày 01/10/2007 (hiện cháu đang ở cùng chị B). Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B. Sau khi ly hôn, anh C có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh C sử dụng tài sản chung của hai anh chị gồm: 01 thửa đất số 144, tờ bản đồ số 19, diện tích 140m<sup>2</sup> tại thôn Ph, xã L, huyện S, tỉnh V, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Khổng Ngọc C trị giá

980.000.000đồng (Chín trăm tám mươi triệu đồng); trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 183m<sup>2</sup> trị giá 659.000.000đồng (Sáu trăm năm mươi chín triệu đồng). Anh C thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị B với số tiền: 819.500.000đồng (Tám trăm mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) và 4.550.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tổng số tiền anh C phải thanh toán cho chị B đến ngày 30/9/2024 là: 824.050.000đồng (Tám trăm hai mươi tư triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.300.000đ (*Hai mươi triệu ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: 0000907 ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S. Trả lại chị Nguyễn Thị B số tiền 20.000.000đồng.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKS huyện S;
- THA S;
- UBND xã L;
- Các đương sự
- Lưu HS; văn phòng.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà**

Đã ký và đóng dấu  
**Ngô Thị Minh Hiệp**

